

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Hòa Việt

Ngày
31/12/2025

8,500 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

1.2%

14.9%

32.8%

DT thuần
Q4/25

246

tỷ VNĐ

QoQ: ▼18.0| -6.9%

YoY: ▼30.0| -10.9%

LN thuần
Q4/25

-0.35

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.06| -105%

YoY: ▼4.64| -108%

LN sau thuế
Q4/25

-0.66

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.80| -111%

YoY: ▼4.08| -119%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

2.8%

YoY: +/-▲ 0.5%

ROE
2025

9.2%

YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	995
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.03
EPS	1,332
P/E	6.4

DT thuần
2025

1,083

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 231| 27.0%

LN thuần
2025

22.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.90| 36.6%

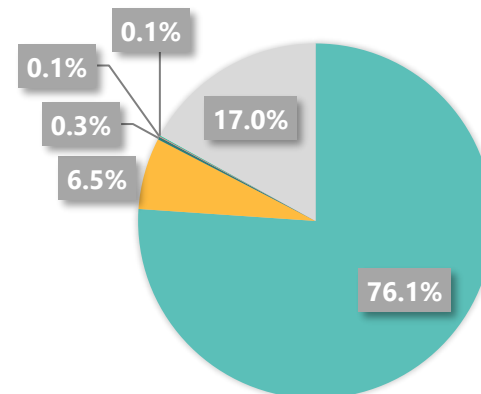
LN sau thuế
2025

17.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.40| 34.7%

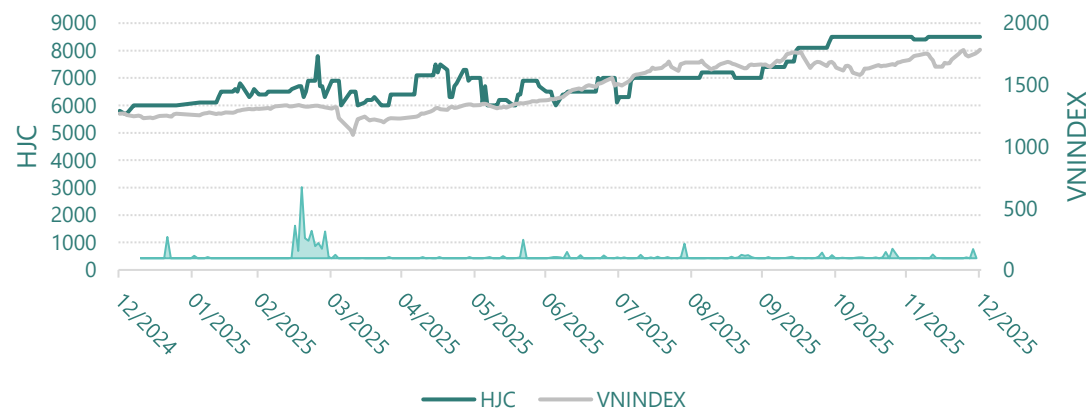
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
- Nguyễn Diệu Hương
- Đào Xuân Lập (Trưởng ban kiểm soát)
- Nguyễn Thị Thành
- Khác

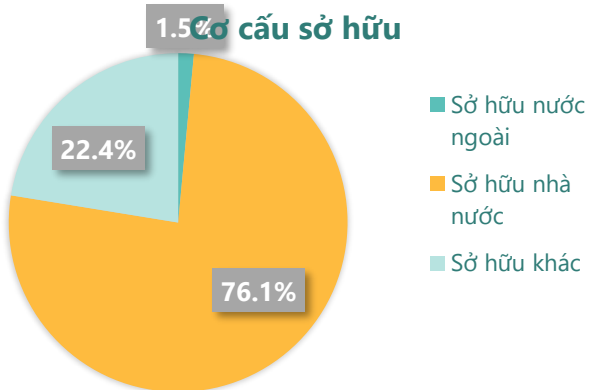
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



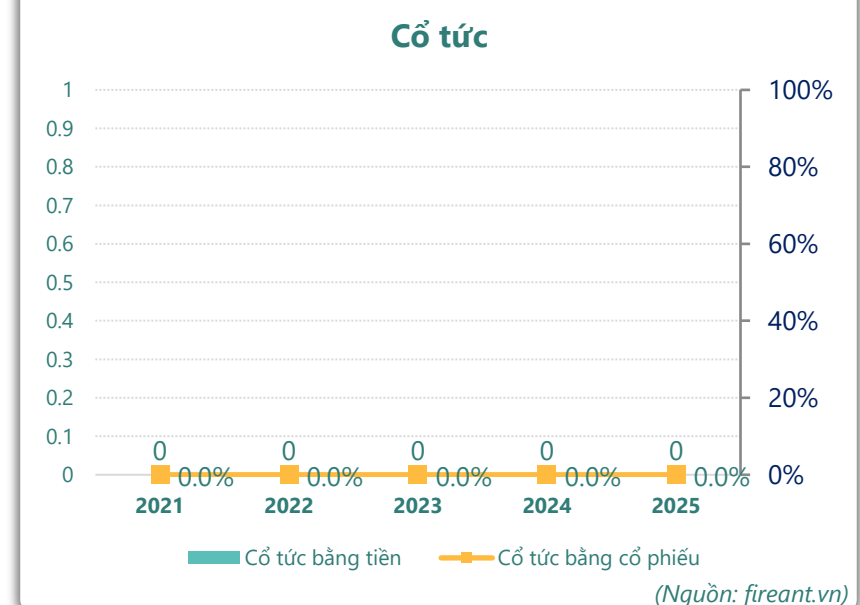
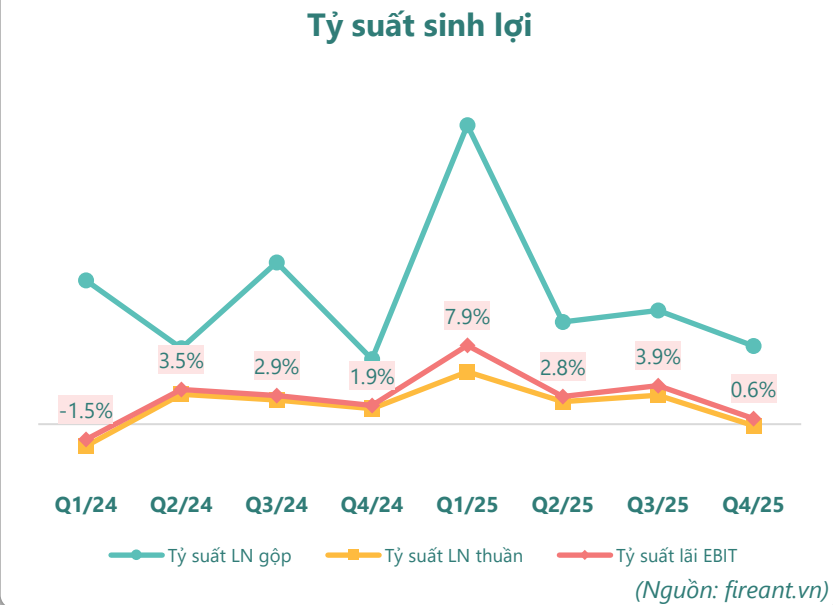
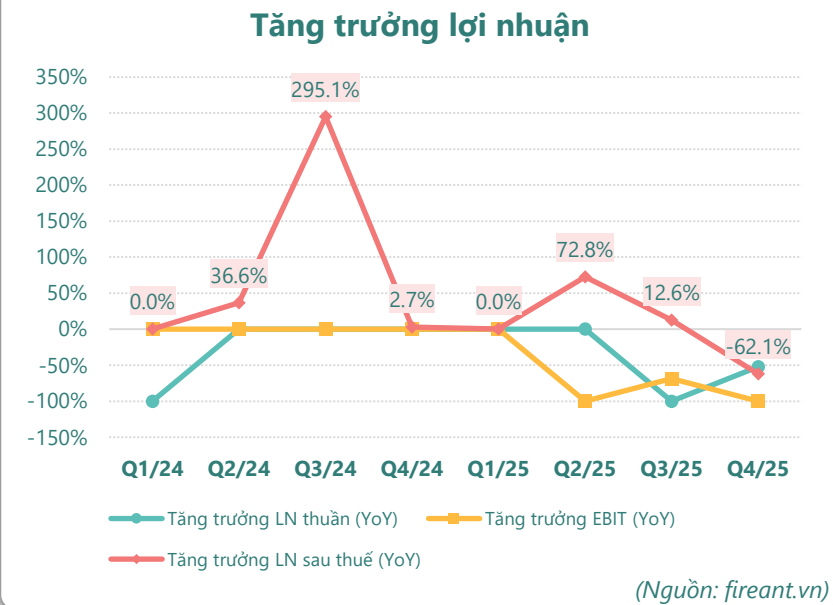
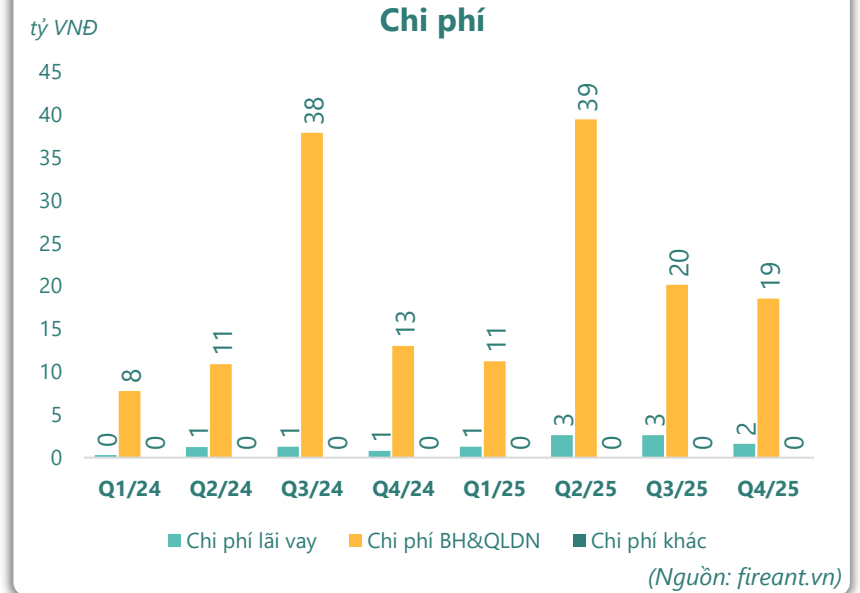
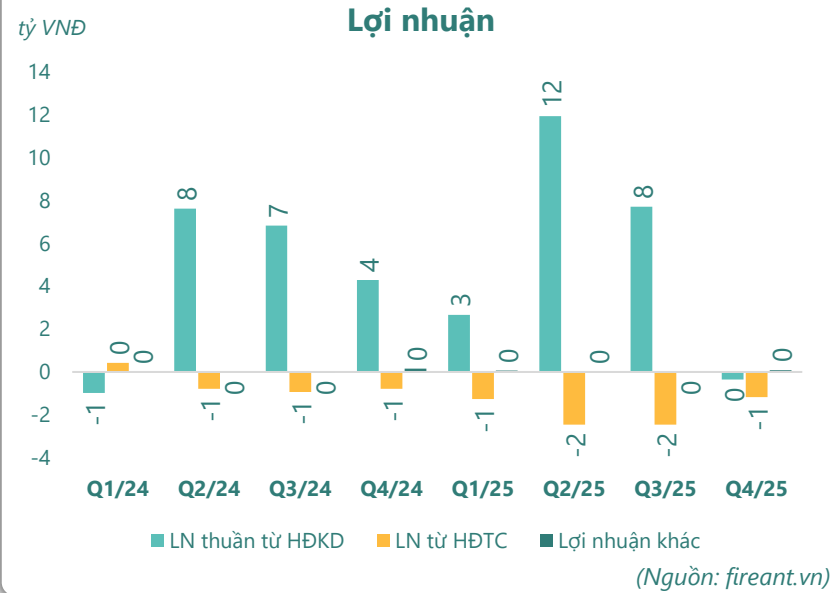
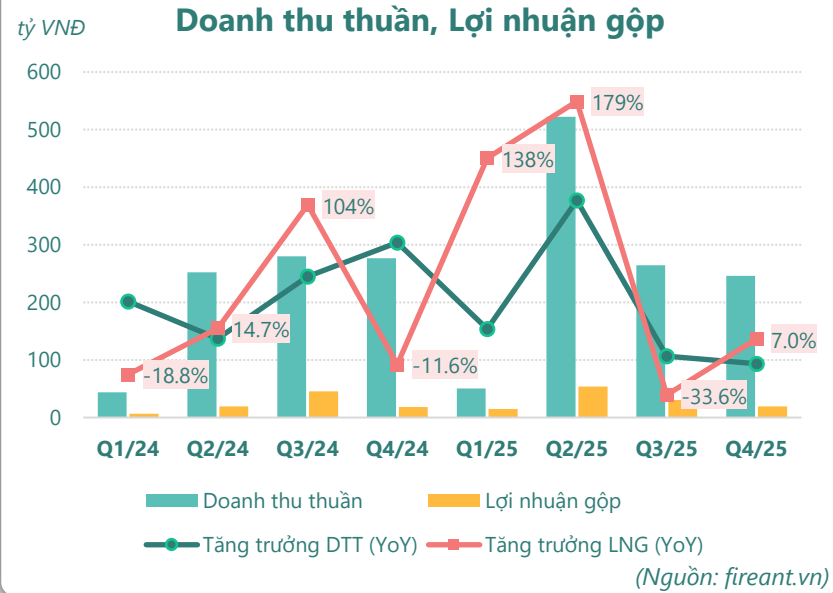
— HJC — VNINDEX

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH



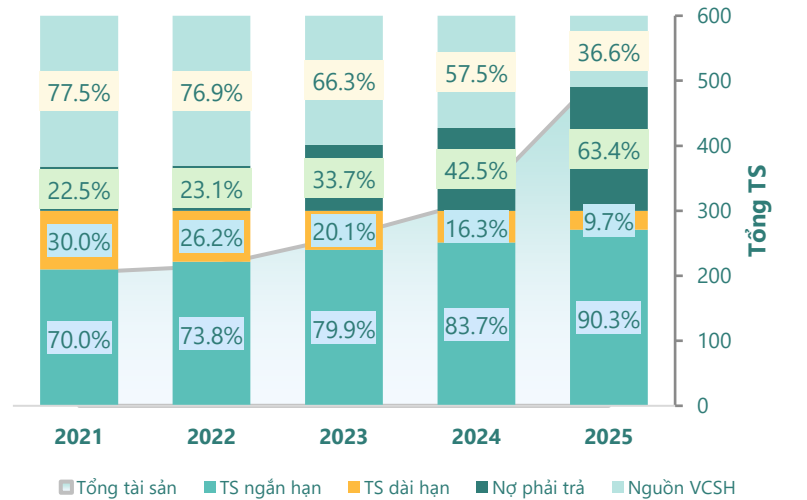


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

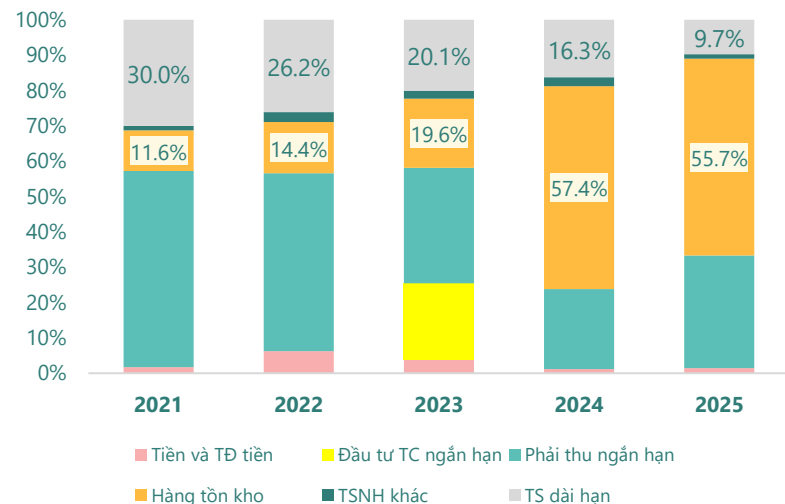
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

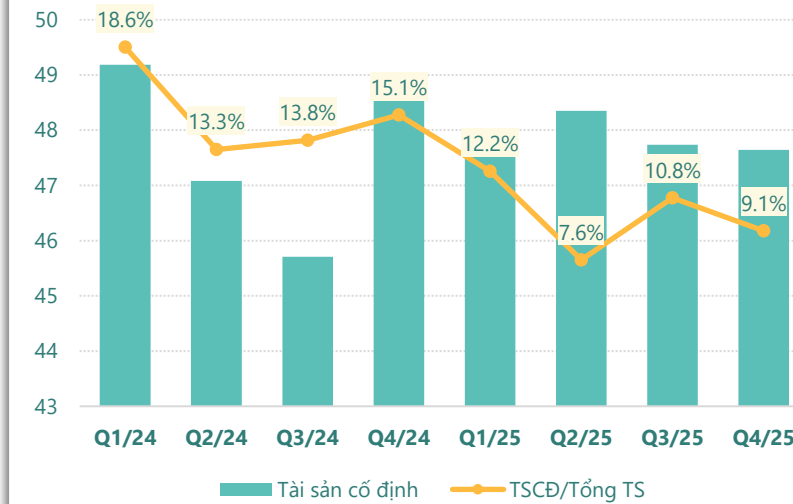
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

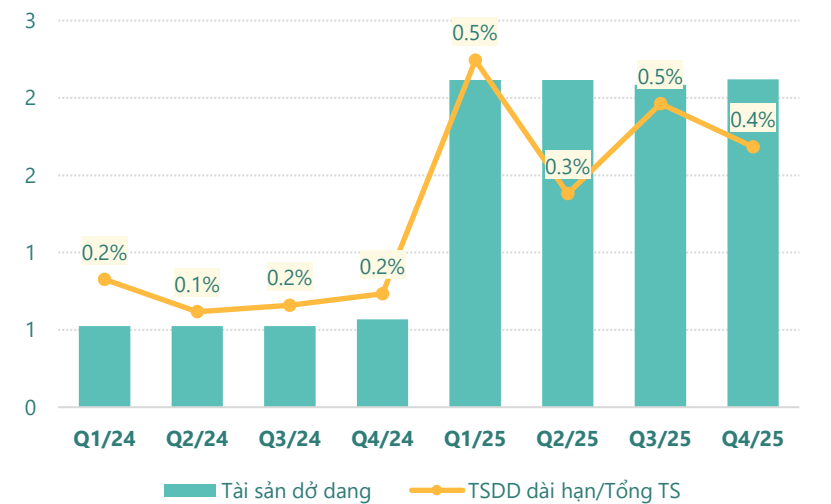
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

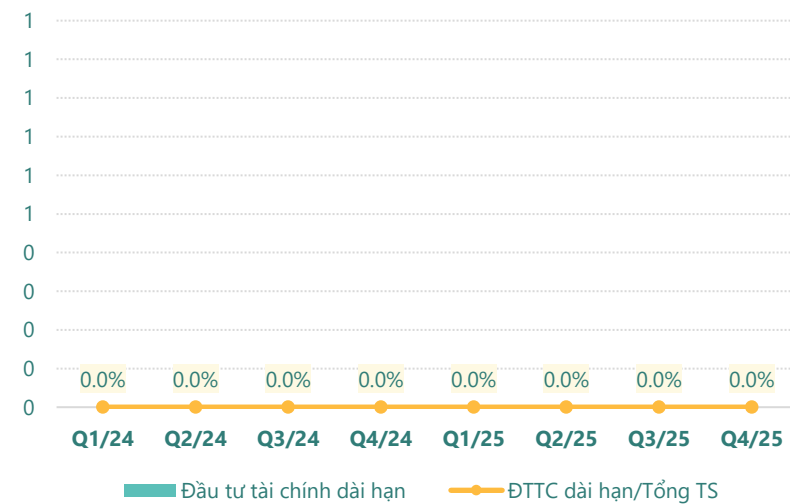
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

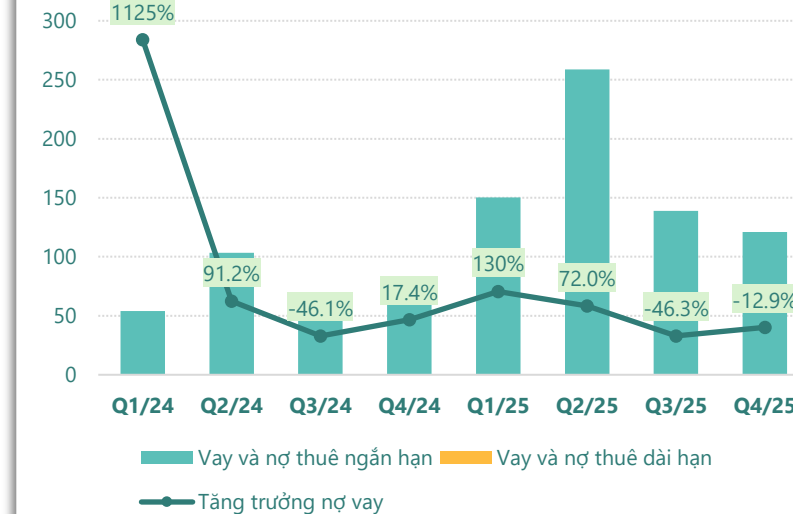
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



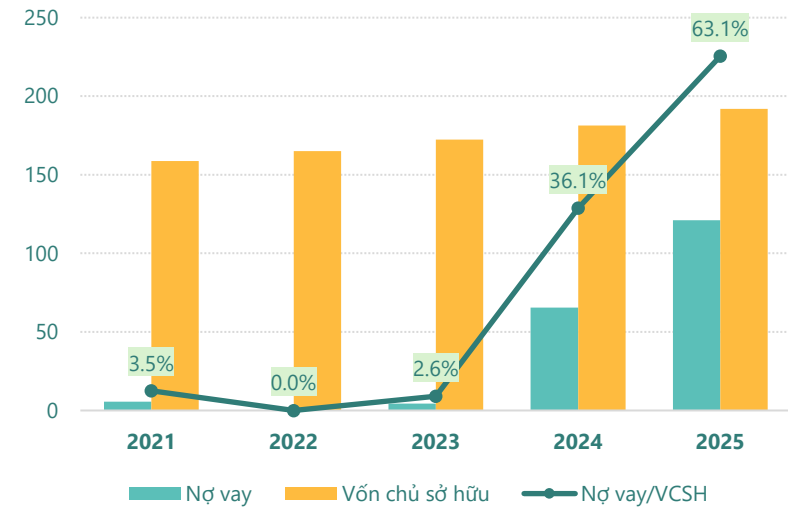
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

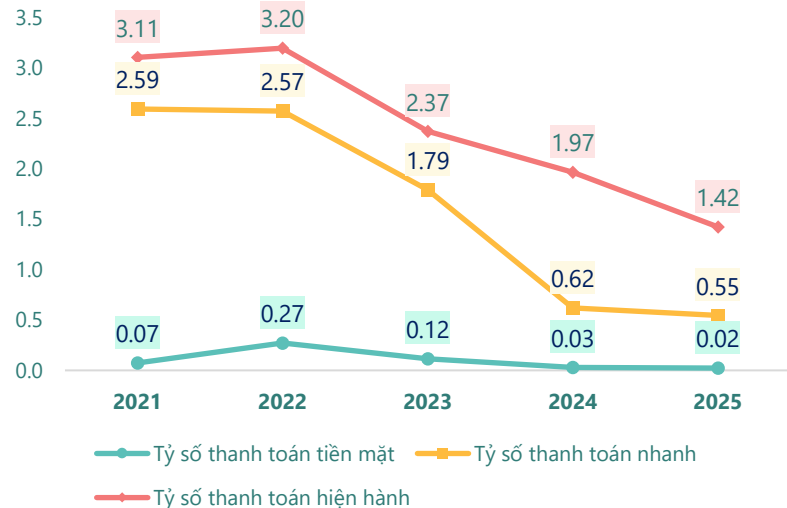
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



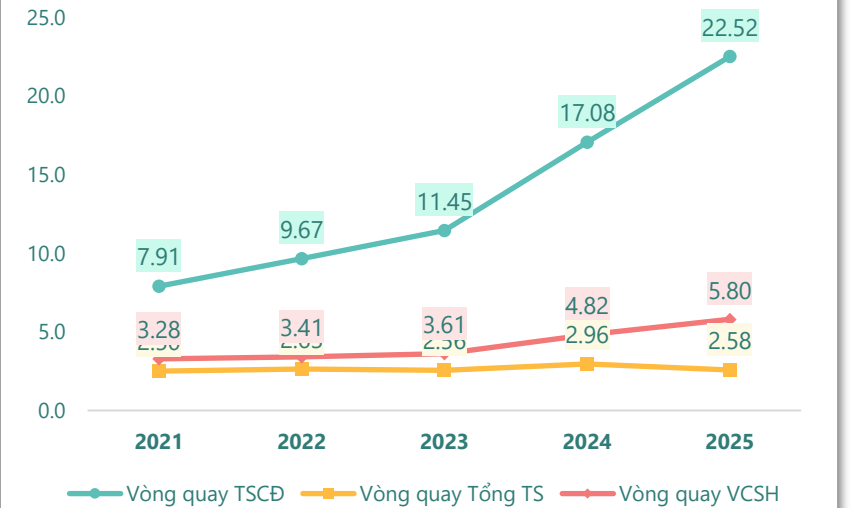
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



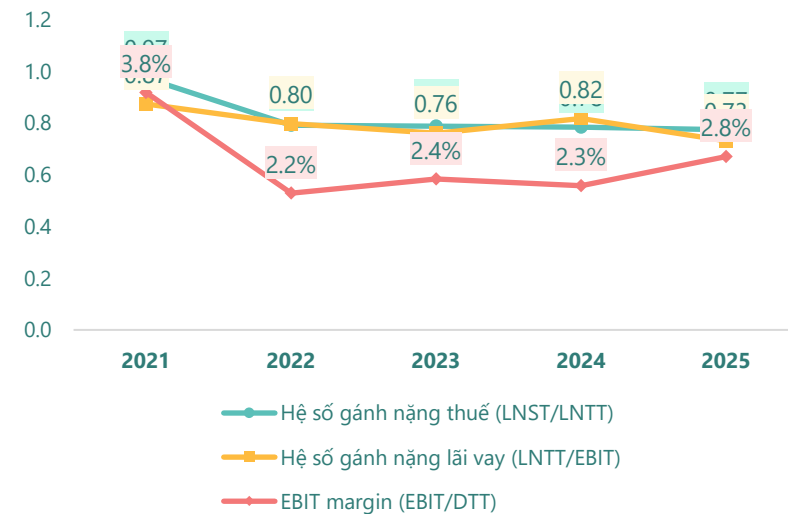
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



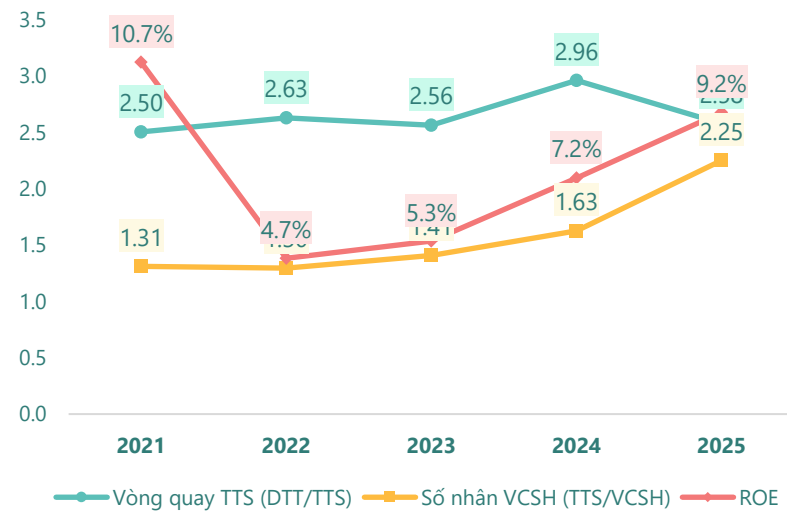
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

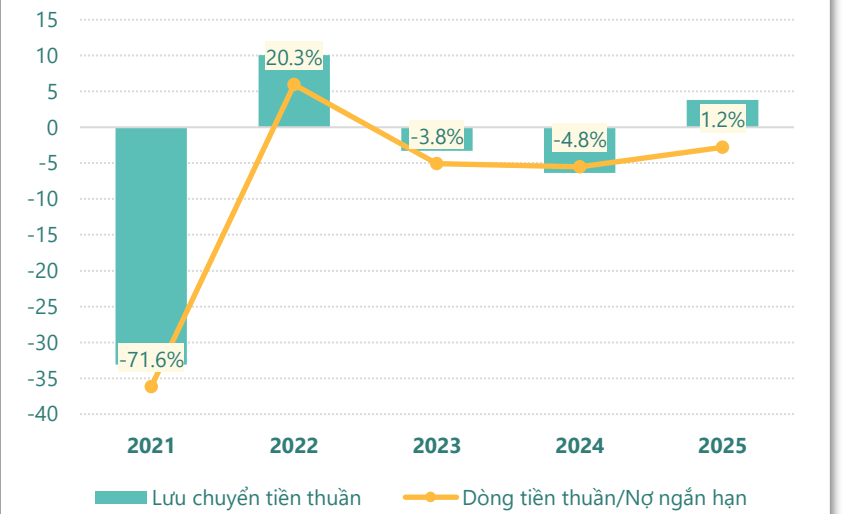
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	246	276	-10.9%	1,083	852	27.0%
Giá vốn hàng bán	226	258	-12.2%	964	767	25.8%
Lợi nhuận gộp	19.4	18.1	7.1%	119	85.8	38.4%
Doanh thu HĐTC	0.45	0.02	2148%	0.77	1.59	-51.4%
Chi phí TC	1.63	0.80	104%	8.13	3.67	122%
Chi phí lãi vay	1.63	0.80	104%	8.12	3.62	124%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.09	4.54	12.2%	33.5	20.4	64.0%
Chi phí QLDN	13.5	8.52	58.1%	55.9	47.2	18.4%
LN thuần từ HĐKD	-0.35	4.29	-108%	22.0	16.1	36.6%
Lợi nhuận khác	0.08	0.16	-49.2%	0.15	0.12	20.0%
LN trước thuế	-0.27	4.45	-106%	22.1	16.2	36.5%
Lợi nhuận sau thuế	-0.66	3.42	-119%	17.1	12.7	34.7%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.66	3.42	-119%	17.1	12.7	34.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.9	-14.6	-83.0	-106	301	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.37	-3.69	-1.10	-3.99	-0.10	-1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.7	9.68	84.9	108	-267	129
Tiền đầu kỳ	2.52	12.3	3.79	4.61	2.58	37.1
Lưu chuyển tiền thuần	9.83	-8.56	0.82	-2.03	34.5	-29.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	3.79	4.61	2.58	37.1	7.62

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	524	316	66.1%
Tài sản ngắn hạn	473	264	79.2%
Tiền và tương đương tiền	7.62	3.79	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	167	71.5	134%
Hàng tồn kho	292	181	61.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.61	7.76	-14.8%
Tài sản dài hạn	51.0	51.5	-1.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.6	48.5	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.12	0.57	273%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.21	2.39	-49.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	333	134	148%
Nợ ngắn hạn	333	134	148%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	65.4	85.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	45.1	268%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	181	5.8%
Vốn chủ sở hữu	192	181	5.8%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

